

Số: /KH-SNV

Sóc Trăng, ngày tháng 02 năm 2022

KẾ HOẠCH

Triển khai Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2021

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021,

Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

I. SỐ LƯỢNG VÀ MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Số lượng phiếu

Số lượng phiếu điều tra là 1.988 phiếu với 06 mẫu được phân bổ theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Mẫu phiếu

Phiếu điều tra, gồm 06 loại phiếu sau đây:

- Phiếu số 01/CCHC21-ĐBHĐT: Phiếu thu thập thông tin về cải cách hành chính năm 2021 dành cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

- Phiếu số 02/CCHC21-ĐBHĐH: Phiếu thu thập thông tin về cải cách hành chính năm 2021 dành cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với UBND cấp huyện.

- Phiếu số 03/CCHC21-CCVC(SN): Phiếu thu thập thông tin về cải cách hành chính năm 2021 dành cho công chức, viên chức đối với các sở, ngành.

- Phiếu số 04/CCHC21-CCVC(DVSN): Phiếu thu thập thông tin về cải cách hành chính năm 2021 dành cho công chức, viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh.

- Phiếu số 05/CCHC21-CCVC(CQTW): Phiếu thu thập thông tin về cải cách hành chính năm 2021 dành cho công chức, viên chức đối với các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh.

- Phiếu số 06/CCHC21-CBCC(H-X): Phiếu thu thập thông tin về cải cách hành chính năm 2021 dành cho lãnh đạo và công chức phòng chuyên môn cấp

huyện, lãnh đạo UBND cấp xã đối với UBND cấp huyện.

Nội dung điều tra của mẫu phiếu thiết lập dựa trên phương án đã đề ra (xem mẫu phiếu kèm theo Kế hoạch).

II. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Điều tra trực tuyến: Các đối tượng được chọn khảo sát bao gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Công chức, viên chức đang thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính sẽ trả lời các câu hỏi trên phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên phần mềm điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính.

III. SẢN PHẨM CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

Kết quả điều tra được tổng hợp theo hệ thống biểu tổng hợp đầu ra. Các biểu đầu ra được tổng hợp theo các nội dung như trong phiếu điều tra.

Nội dung theo các Phụ lục 2a, 2b, 2c, 2d đính kèm.

IV. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

STT	Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
I. Chuẩn bị điều tra				
1	Xây dựng phương án điều tra	Tháng 12/2021	Sở Nội vụ	
2	Chọn mẫu, lập danh sách đối tượng, đơn vị điều tra	Tháng 01/2022	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc đối tượng khảo sát
3	In ấn phương án và tài liệu liên quan	Tháng 01/2022	Sở Nội vụ	
4	Thông tin, tuyên truyền trước khi điều tra, thông báo thời gian tổ chức cuộc điều tra.	Tháng 01/2022	Sở Nội vụ	
5	Ký hợp đồng với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng và triển khai phần mềm điều tra, khảo sát, phân tích và tổng hợp kết quả điều tra.	Tháng 02/2022	Sở Nội vụ	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

II. Tiến hành điều tra				
6	Tiến hành thu thập thông tin phiếu điều tra	Từ ngày 23/02/2022 đến ngày 14/3/2022	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ
III. Kết thúc điều tra				
7	Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 3/2021	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ
8	Phân tích và báo cáo kết quả điều tra	Tháng 3/2021	Sở Nội vụ	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

Trên đây là nội dung kế hoạch triển khai Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2021./.

Nơi nhận:

- 40 cơ quan, đơn vị tham gia xác định Chỉ số CCHC;
- Chuyên trang CCHC tỉnh;
- Trung tâm CNTT và TT, Sở TTTT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Văn Nam

Phụ lục 1
BẢNG PHÂN BỐ MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

STT	Mẫu phiếu	Đối tượng khảo sát	Số lượng đơn vị	Tổng số mẫu	Ghi chú
1	Phiếu số 01/CCHC21-ĐBHĐT	Đại biểu HĐND tỉnh		52	Tất cả Đại biểu HĐND tỉnh
2	Phiếu số 02/CCHC21-ĐBHĐH	Đại biểu HĐND cấp huyện	11	331	Tất cả Đại biểu HĐND cấp huyện
3	Phiếu số 03/CCHC21-CCVC(SN)	Công chức, viên chức tại sở, ngành	19	442	- Tất cả lãnh đạo cấp phòng và tương đương - Công chức, viên chức (1 người/phòng)
4	Phiếu số 04/CCHC21-CCVC(DVSN)	Công chức, viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh	04	108	
5	Phiếu số 05/CCHC21-CCVC(CQTW)	Công chức, viên chức tại cơ quan trung ương đóng tại tỉnh	06	309	
6	Phiếu số 06/CCHC21-CBCC(H-X)	Công chức phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	129	444	- Tất cả lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện - Công chức phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (1 người/phòng)
		Lãnh đạo UBND cấp xã	109	302	Tất cả lãnh đạo UBND cấp xã
	TỔNG CỘNG			1.988	

Phụ lục 2a
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI SỞ NGÀNH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	2,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	1,00	
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPLP thuộc phạm vi quản lý nhà nước do Sở, ngành tham mưu	2,00	
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50	
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50	
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50	
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành	0,50	
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	3,50	
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	0,50	
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50	
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50	
3.4	Chất lượng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực	0,50	
3.5	Tính hợp lý trong tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa tỉnh, cấp huyện và cấp xã	0,50	
3.6	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	0,50	
3.7	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50	
4	Tác động của cải cách đến công chức, viên chức	6,00	
4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CCVC	0,50	
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	1,00	
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC	0,50	
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CCVC	1,00	
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức tại đơn vị	1,00	
5	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00	
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	4,50	
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50	
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0,50	
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50	
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50	
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	1,00	

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	2,00	
6.2.1	Nắm được chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng của đơn vị	0,25	
6.2.2	Nắm được Quyết định công bố HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 tại đơn vị	0,25	
6.2.3	Thực hiện đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015	0,25	
6.2.4	Giải quyết TTHC có thực hiện theo quy trình giải quyết TTHC của Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị	0,25	
6.2.5	Thường xuyên cải tiến, hoàn thiện quy trình bắt buộc, quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,50	
6.2.6	Tự đánh giá tính hiệu quả trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0,50	

*** Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phụ lục 2b
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	1,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	0,50	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	0,50	
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do địa phương ban hành	2,00	
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50	
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	2,50	
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý	0,50	
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50	
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50	
3.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện với nhau và với UBND cấp xã	0,50	
3.5	Mức độ tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50	
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	6,00	
4.1	Thực hiện phân công, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CBCCVC	1,00	

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	0,50	
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc của CBCCVC	0,50	
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50	
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	0,50	
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CBCCVC	1,00	
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương	1,00	
5	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00	
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	3,50	
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50	
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	1,00	
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50	
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50	
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	0,50	
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	1,00	

* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phụ lục 2c
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	4,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	2,00	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của viên chức về CCHC	2,00	
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	5,00	
2.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1,00	
2.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00	
2.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	
2.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00	
2.5	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00	
3	Tác động của cải cách đến viên chức	9,50	
3.1	Thực hiện phân công, bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với viên chức	1,50	
3.3	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của viên chức	1,00	
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,50	
3.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.6	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	1,00	
3.7	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với viên chức	1,50	
3.8	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại đơn vị	1,00	
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00	
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	

* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phụ lục 2d
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
ĐỐI VỚI CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẠT TẠI TỈNH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	3,00	
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00	
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức về CCHC	2,00	
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4,00	
2.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00	
2.2	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	
2.3	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00	
2.4	Mức độ tiến bộ trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00	
3	Tác động của cải cách đến công chức	13,00	
3.1	Tính phù hợp trong phân công, bố trí nhiệm vụ công tác đối với công chức	2,00	
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với công chức, người lao động	2,00	
3.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	2,00	
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	
3.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	1,00	
3.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với công chức	2,00	

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
3.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại đơn vị	1,00	
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00	
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00	
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00	
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
5	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	5,00	
5.1	Kỹ năng thành thạo của công chức trong sử dụng các phần mềm của đơn vị, hiệu quả ứng dụng ISO)	3,00	
5.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	2,00	
5.2.1	Nắm được chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Quyết định công bố HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 tại đơn vị của đơn vị	0,50	
5.2.2	Thực hiện đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015	0,50	
5.2.3	Thường xuyên cải tiến, hoàn thiện quy trình bắt buộc, quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,50	
5.2.4	Tự đánh giá tính hiệu quả trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị	0,50	

* **Ghi chú:** Số thứ tự trong bảng được đánh số theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.